

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06-57 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10-11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 12-57 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Phạm Hữu Hùng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hồng Thanh | Ủy viên |
| Ông Lê Chí Liêm | Ủy viên |
| Ông Hồ Quốc Bình | Ủy viên |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Ủy viên |
| Ông Trần Đình Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Hồng Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Chu Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Quỳnh Châu | Thành viên |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 080822.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 280322.007/BCTC.KT2 ngày 28 tháng 03 năm 2022 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu, phù hợp và giá trị tồn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/06/2022 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 492.206.444.819 | 477.103.819.922 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.525.964.640 | 3.851.704.620 |
| 111 | 1. Tiền | | 14.525.964.640 | 3.851.704.620 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 3.362.500.000 | 1.629.460.405 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 462.500.000 | 462.500.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.900.000.000 | 1.166.960.405 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 171.591.283.253 | 178.513.564.688 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 114.949.299.942 | 130.091.323.619 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 60.488.361.579 | 51.812.748.524 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.952.608.644 | 5.408.479.457 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (8.798.986.912) | (8.798.986.912) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 276.882.167.834 | 271.813.418.219 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 276.882.167.834 | 271.813.418.219 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 25.844.529.092 | 21.295.671.990 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 7.173.148.796 | 5.733.611.345 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 16.702.906.067 | 13.608.212.078 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1.968.474.229 | 1.953.848.567 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 559.263.660.345 | 575.249.670.380 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.145.000.000 | 2.972.093.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.145.000.000 | 2.972.093.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 215.291.869.013 | 230.072.938.032 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 149.540.958.006 | 158.449.269.635 |
| 222 | - Nguyên giá | | 710.685.334.533 | 700.315.944.667 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (561.144.376.527) | (541.866.675.032) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 63.540.423.214 | 69.172.035.858 |
| 225 | - Nguyên giá | | 105.118.874.996 | 112.013.877.659 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.578.451.782) | (42.841.841.801) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 2.210.487.793 | 2.451.632.539 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.626.532.216 | 5.626.532.216 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.416.044.423) | (3.174.899.677) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 163.705.331.318 | 166.437.273.158 |
| 231 | - Nguyên giá | | 197.033.763.087 | 197.033.763.087 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (33.328.431.769) | (30.596.489.929) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 5.682.967.693 | 2.853.607.187 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.682.967.693 | 2.853.607.187 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 134.859.723.762 | 135.302.230.056 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 131.253.596.656 | 131.253.596.656 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.606.127.106 | 4.048.633.400 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 37.578.768.559 | 37.611.528.947 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 37.578.768.559 | 37.611.528.947 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.051.470.105.164 | 1.052.353.490.302 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 678.552.726.282 | 691.445.016.453 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 617.265.704.529 | 606.493.190.444 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 106.890.823.234 | 116.914.673.051 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 481.833.000 | 499.151.666 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 8.416.961.539 | 5.100.989.237 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.540.287.748 | 23.585.541.587 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 3.077.964.216 | 1.061.730.919 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 4.335.556.054 | 3.624.006.055 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 23.223.974.179 | 23.824.807.036 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 429.380.831.527 | 401.321.795.656 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 30.917.473.032 | 30.560.495.237 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 61.287.021.753 | 84.951.826.009 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 915.000.000 | 915.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 60.372.021.753 | 84.036.826.009 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 372.917.378.882 | 360.908.473.849 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 372.395.117.866 | 360.386.212.833 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 217.386.850 | 217.386.850 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 150.703.074.068 | 142.429.671.990 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.823.666.236 | 6.216.373.087 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26.650.990.712 | 19.522.780.906 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 195.448 | (3.103.501.797) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 26.650.795.264 | 22.626.282.703 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 522.261.016 | 522.261.016 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.051.470.105.164 | 1.052.353.490.302 |




Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng





Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành
phố Hà Nội


Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 486.795.856.286 | 501.258.890.501 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 945.000 | 17.293.476 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 486.794.911.286 | 501.241.597.025 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 442.765.087.634 | 450.200.880.021 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 44.029.823.652 | 51.040.717.004 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 43.464.977.871 | 50.276.624.229 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 18.074.177.895 | 16.289.555.067 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 17.365.624.953 | 15.753.512.547 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 2.597.647.799 | 3.483.445.459 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 39.743.910.821 | 40.539.299.494 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.079.065.008 | 41.005.041.213 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 288.335.917 | 174.659.343 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 716.605.661 | 1.339.418.527 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (428.269.744) | (1.164.759.184) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 26.650.795.264 | 39.840.282.029 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>26.650.795.264</u> | <u>39.840.282.029</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 1.388 | 2.075 |


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 536.613.602.261 | 545.339.077.272 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (425.409.476.917) | (425.099.213.212) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (98.632.430.087) | (97.715.363.783) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (16.828.127.777) | (15.708.094.369) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 34.909.945 | 60.000.000 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13.196.966.306) | (35.255.018.448) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (17.418.488.881) | (28.378.612.540) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (7.417.046.919) | (5.802.714.557) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 253.425.926 | 54.545.454 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.965.149.900) | (3.008.186) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 674.616.599 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 43.162.127.215 | 50.014.493.819 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 34.707.972.921 | 44.263.316.530 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 509.113.565.203 | 523.347.436.023 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (495.882.617.824) | (532.353.031.249) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (9.308.449.586) | (9.937.061.502) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (10.495.925.783) | (18.685.317.040) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (6.573.427.990) | (37.627.973.768) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|----------|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 10.716.056.050 | (21.743.269.778) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 3.851.704.620 | 29.961.562.247 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (41.796.030) | (129.774.792) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>14.525.964.640</u> | <u>8.088.517.677</u> |

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1650 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1605 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2022, do ảnh hưởng của dịch Covid - 19 đến các ngành nghề làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) và "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty liên kết số tiền là 43,01 tỷ VND, giảm 13,86% so với kỳ trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm so với kỳ trước.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 125,09 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm sút mạnh so với kỳ trước. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục duy trì được các hợp đồng cung cấp thiết bị, phụ tùng cho Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác.

Do đó, Công ty vẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|----------------------------|
| Nhà máy số 01 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 02 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 03 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 04 | Hà Nội | Sản xuất công nghiệp |
| Nhà máy số 05 | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất công nghiệp |
| Trung tâm Thương mại và Dịch vụ | Hà Nội | Bán hàng |
| Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm | Hà Nội | Bán hàng |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 13 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 35 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước là tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sải Đồng, Phường Sải Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là giá trị cho thuê tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 243.816.787 | 525.385.782 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.282.147.853 | 3.326.318.838 |
| | <u><u>14.525.964.640</u></u> | <u><u>3.851.704.620</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.900.000.000 | - | 1.166.960.405 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾ | 2.900.000.000 | - | 1.166.960.405 | - |
| Đầu tư dài hạn | 3.606.127.106 | - | 4.048.633.400 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾ | 3.606.127.106 | - | 4.048.633.400 | - |
| | 6.506.127.106 | - | 5.215.593.805 | - |

(1) Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm;

(2) Tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|--------------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu) | 462.500.000 | 875.388.500 | - | 462.500.000 | 969.460.100 | - |
| | 462.500.000 | 875.388.500 | - | 462.500.000 | 969.460.100 | - |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |
| | 131.253.596.656 | - | 131.253.596.656 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long | 29.802.036.961 | - | 34.738.940.610 | - |
| Công ty Honda Việt Nam | 19.986.023.001 | - | 30.848.441.629 | - |
| Công ty Cổ phần Kunjek Cage No1 Việt Nam | 7.779.604.673 | - | 4.961.694.817 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 57.381.635.307 | (5.556.204.586) | 59.542.246.563 | (5.556.204.586) |
| | 114.949.299.942 | (5.556.204.586) | 130.091.323.619 | (5.556.204.586) |
| b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 29.802.036.961 | - | 34.738.940.610 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần VID Hưng Yên ^(*) | 41.761.021.500 | - | 36.485.945.100 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long | 8.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 10.727.340.079 | (2.635.924.020) | 9.326.803.424 | (2.635.924.020) |
| | 60.488.361.579 | (2.635.924.020) | 51.812.748.524 | (2.635.924.020) |

(*) Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 37 - Thông tin khác".

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 377.760 | - | 1.611.421 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 69.439.127 | - | 69.439.127 | - |
| Tạm ứng | 1.149.374.497 | - | 842.511.550 | - |
| Chi cục Hải quan Gia Thủy | 703.071.803 | - | 703.071.803 | - |
| Phải thu các Công ty cho thuê Tài chính | 2.198.189.330 | - | 3.032.975.990 | - |
| Phải thu khác | 832.156.127 | (606.858.306) | 758.869.566 | (606.858.306) |
| | <u>4.952.608.644</u> | <u>(606.858.306)</u> | <u>5.408.479.457</u> | <u>(606.858.306)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.145.000.000 | - | 2.972.093.000 | - |
| | <u>2.145.000.000</u> | <u>-</u> | <u>2.972.093.000</u> | <u>-</u> |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng | 1.088.582.138 | - | 1.088.582.138 | - |
| - Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin | 533.619.030 | - | 533.619.030 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam | 1.837.928.097 | - | 1.837.928.097 | - |
| - Các khoản khác | 5.521.414.461 | 182.556.814 | 5.521.414.461 | 182.556.814 |
| | <u>8.981.543.726</u> | <u>182.556.814</u> | <u>8.981.543.726</u> | <u>182.556.814</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 866.150.102 | - | 50.632.261 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 80.519.421.313 | - | 85.192.760.018 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 24.682.222.326 | - | 25.740.876.338 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 111.970.171.145 | - | 111.033.482.987 | - |
| Thành phẩm | 58.668.007.807 | - | 49.619.471.474 | - |
| Hàng hoá | 499.545 | - | 499.545 | - |
| Hàng gửi đi bán | 175.695.596 | - | 175.695.596 | - |
| | 276.882.167.834 | - | 271.813.418.219 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 432.990.000 | 432.990.000 |
| - Xây dựng nhà máy tại Hưng Yên | 432.990.000 | 432.990.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 4.392.741.517 | 1.055.142.369 |
| - Máy cắt dây nhiều lần CNC Nhà máy 2 | 3.122.549.385 | - |
| - Máy hàn khung cho Nhà máy 5 | - | 309.090.910 |
| - Tài sản khác | 1.270.192.132 | 746.051.459 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 857.236.176 | 1.365.474.818 |
| - Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5 | - | 1.110.129.091 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng Nhà máy 1 | 344.255.556 | - |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa tầng 10A - Lương Yên | 296.795.165 | 105.722.045 |
| - Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác | 216.185.455 | 149.623.682 |
| | 5.682.967.693 | 2.853.607.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 268.307.418.629 | 396.651.170.571 | 23.474.096.391 | 11.883.259.076 | 700.315.944.667 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.406.557.322 | - | 71.000.000 | 3.477.557.322 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 6.895.002.663 | - | - | 6.895.002.663 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.110.129.091 | - | - | - | 1.110.129.091 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.113.299.210) | - | - | (1.113.299.210) |
| Số dư cuối kỳ | 269.417.547.720 | 405.839.431.346 | 23.474.096.391 | 11.954.259.076 | 710.685.334.533 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 162.129.832.372 | 356.925.482.659 | 14.936.655.871 | 7.874.704.130 | 541.866.675.032 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.584.628.072 | 5.621.964.647 | 308.620.362 | 980.784.961 | 13.495.998.042 |
| - Khấu hao của tài sản thuê tài chính mua lại | - | 6.895.002.663 | - | - | 6.895.002.663 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.113.299.210) | - | - | (1.113.299.210) |
| Số dư cuối kỳ | 168.714.460.444 | 368.329.150.759 | 15.245.276.233 | 8.855.489.091 | 561.144.376.527 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 106.177.586.257 | 39.725.687.912 | 8.537.440.520 | 4.008.554.946 | 158.449.269.635 |
| Tại ngày cuối kỳ | 100.703.087.276 | 37.510.280.587 | 8.228.820.158 | 3.098.769.985 | 149.540.958.006 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.869.190.360 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.836.404.202 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|--|-----------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 108.679.843.950 | 3.334.033.709 | 112.013.877.659 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (6.895.002.663) | - | (6.895.002.663) |
| - Phân loại lại | (3.688.468.183) | 3.688.468.183 | - |
| Số dư cuối kỳ | 98.096.373.104 | 7.022.501.892 | 105.118.874.996 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 42.251.838.872 | 590.002.929 | 42.841.841.801 |
| - Trích khấu hao | 5.260.669.298 | 370.943.346 | 5.631.612.644 |
| - Phân loại lại | (460.440.435) | 460.440.435 | - |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (6.895.002.663) | - | (6.895.002.663) |
| Số dư cuối kỳ | 40.157.065.072 | 1.421.386.710 | 41.578.451.782 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 66.428.005.078 | 2.744.030.780 | 69.172.035.858 |
| Tại ngày cuối kỳ | 57.939.308.032 | 5.601.115.182 | 63.540.423.214 |

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.311.032.916 | 4.315.499.300 | 5.626.532.216 |
| Số dư cuối kỳ | 1.311.032.916 | 4.315.499.300 | 5.626.532.216 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.174.899.677 | 3.174.899.677 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 241.144.746 | 241.144.746 |
| Số dư cuối kỳ | - | 3.416.044.423 | 3.416.044.423 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.311.032.916 | 1.140.599.623 | 2.451.632.539 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.311.032.916 | 899.454.877 | 2.210.487.793 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.311.032.916 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.575.090.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 183.599.685.425 | 13.434.077.662 | 197.033.763.087 |
| Số dư cuối kỳ | 183.599.685.425 | 13.434.077.662 | 197.033.763.087 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 30.596.489.929 | - | 30.596.489.929 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.731.941.840 | - | 2.731.941.840 |
| Số dư cuối kỳ | 33.328.431.769 | - | 33.328.431.769 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 153.003.195.496 | 13.434.077.662 | 166.437.273.158 |
| Tại ngày cuối kỳ | 150.271.253.656 | 13.434.077.662 | 163.705.331.318 |

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành tạm bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và quyết toán hoàn thành năm 2020.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.751.483.105 | 1.862.558.155 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.981.462.462 | 1.930.061.769 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.440.203.229 | 1.940.991.421 |
| | 7.173.148.796 | 5.733.611.345 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 22.588.902.608 | 23.812.108.826 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 8.532.801.426 | 4.735.673.268 |
| Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân | 5.378.091.449 | 5.487.848.423 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.078.973.076 | 3.575.898.430 |
| | 37.578.768.559 | 37.611.528.947 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | | VND | nợ | VND | nợ |
| a) | Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| | Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 9.519.917.286 | 9.519.917.286 | 10.019.917.286 | 10.019.917.286 |
| | Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 16.654.304.427 | 16.654.304.427 | 16.381.468.409 | 16.381.468.409 |
| | Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe | 14.040.820.322 | 14.040.820.322 | 13.415.018.274 | 13.415.018.274 |
| | Công ty TNHH Ánh Dương | 8.233.277.140 | 8.233.277.140 | 15.526.039.705 | 15.526.039.705 |
| | Phải trả các đối tượng khác | 58.442.504.059 | 58.442.504.059 | 61.572.229.377 | 61.572.229.377 |
| | | 106.890.823.234 | 106.890.823.234 | 116.914.673.051 | 116.914.673.051 |
| b) | Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | | 1.344.443.938 | 1.344.443.938 | 1.796.514.501 | 1.796.514.501 |
| | <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i> | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 549.698.552 | 449.381.267 | 171.983.212 | 171.983.212 | 549.698.552 | 449.381.267 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 188.103.887 | 24.480.794 | 24.480.794 | - | 188.103.887 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.362.008.955 | - | - | - | 1.362.008.955 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 32.034.675 | 294.526.433 | 726.804.021 | 925.844.930 | 46.660.337 | 110.111.186 |
| Thuế Tài nguyên | - | 11.683.240 | 126.570.480 | 126.548.880 | - | 11.704.840 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 2.196.650.560 | 5.808.342.007 | 2.307.976.058 | - | 5.697.016.509 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 10.106.385 | 1.960.643.850 | 498.019.655 | 498.019.655 | 10.106.385 | 1.960.643.850 |
| | 1.953.848.567 | 5.100.989.237 | 7.356.200.169 | 4.054.853.529 | 1.968.474.229 | 8.416.961.539 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 314.419.985 | 340.999.557 |
| - Trích trước chi phí thuê nhân công | 1.579.009.100 | 374.416.700 |
| - Chi phí ăn ca tháng 06 | 796.337.000 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 388.198.131 | 346.314.662 |
| | 3.077.964.216 | 1.061.730.919 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 4.335.556.054 | 3.624.006.055 |
| | <u>4.335.556.054</u> | <u>3.624.006.055</u> |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 4.636.155.879 | 4.160.151.739 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4.629.340.840 | 2.436.809.282 |
| - Bảo hiểm y tế | 351.244.710 | 368.077.680 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 77.805.293 | 81.195.040 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.161.432.855 | 13.121.678.638 |
| - Phải trả lãi vay | 2.003.616.438 | 1.439.539.690 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.364.378.164 | 2.217.354.967 |
| | <u>23.223.974.179</u> | <u>23.824.807.036</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 915.000.000 | 915.000.000 |
| | <u>915.000.000</u> | <u>915.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 379.902.396.131 | 379.902.396.131 | 504.046.898.555 | 493.572.011.116 | 390.377.283.570 | 390.377.283.570 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾ | 54.962.234.143 | 54.962.234.143 | 78.440.969.078 | 78.462.661.832 | 54.940.541.389 | 54.940.541.389 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾ | 145.655.217.372 | 145.655.217.372 | 179.996.996.772 | 183.912.620.928 | 141.739.593.216 | 141.739.593.216 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾ | 124.821.751.462 | 124.821.751.462 | 176.547.589.187 | 176.410.698.579 | 124.958.642.070 | 124.958.642.070 |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾ | 19.606.962.063 | 19.606.962.063 | 29.710.395.284 | 25.282.831.219 | 24.034.526.128 | 24.034.526.128 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾ | 17.279.861.950 | 17.279.861.950 | 20.365.018.014 | 19.598.826.987 | 18.046.052.977 | 18.046.052.977 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾ | 4.576.369.141 | 4.576.369.141 | 11.285.930.220 | 6.304.371.571 | 9.557.927.790 | 9.557.927.790 |
| - Vay cá nhân ngắn hạn ⁽⁷⁾ | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 7.700.000.000 | 3.600.000.000 | 17.100.000.000 | 17.100.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 21.419.399.525 | 21.419.399.525 | 29.203.204.726 | 11.619.056.294 | 39.003.547.957 | 39.003.547.957 |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁸⁾ | 1.589.669.297 | 1.589.669.297 | 963.426.228 | 1.363.068.834 | 1.190.026.691 | 1.190.026.691 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾ | 1.694.119.532 | 1.694.119.532 | 966.346.726 | 890.256.764 | 1.770.209.494 | 1.770.209.494 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 57.281.110 | 57.281.110 | - | 57.281.110 | - | - |
| - Ngân hàng khác ⁽¹⁰⁾ | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹¹⁾ | 18.068.329.586 | 18.068.329.586 | 7.423.431.772 | 9.308.449.586 | 16.183.311.772 | 16.183.311.772 |
| - Vay cá nhân dài hạn ⁽¹²⁾ | - | - | 19.850.000.000 | - | 19.850.000.000 | 19.850.000.000 |
| | 401.321.795.656 | 401.321.795.656 | 533.250.103.281 | 505.191.067.410 | 429.380.831.527 | 429.380.831.527 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sờ giao dịch ⁽⁸⁾ | 1.886.402.547 | 1.886.402.547 | 3.288.400.470 | 1.363.068.834 | 3.811.734.183 | 3.811.734.183 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾ | 2.660.466.258 | 2.660.466.258 | - | 890.256.764 | 1.770.209.494 | 1.770.209.494 |
| - Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 57.281.110 | 57.281.110 | - | 57.281.110 | - | - |
| - Ngân hàng khác ⁽¹⁰⁾ | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹¹⁾ | 34.292.075.619 | 34.292.075.619 | - | 9.308.449.586 | 24.983.626.033 | 24.983.626.033 |
| - Vay cá nhân ⁽¹²⁾ | 66.550.000.000 | 66.550.000.000 | 2.250.000.000 | - | 68.800.000.000 | 68.800.000.000 |
| | 105.456.225.534 | 105.456.225.534 | 5.538.400.470 | 11.619.056.294 | 99.375.569.710 | 99.375.569.710 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (21.419.399.525) | (21.419.399.525) | | | (39.003.547.957) | (39.003.547.957) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 84.036.826.009 | 84.036.826.009 | | | 60.372.021.753 | 60.372.021.753 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Hạn mức vay | Lãi suất | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Mục đích vay | Phương thức bảo đảm |
|----------|--|---------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---|--|
| 1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT 128-KKTL | 20/01/2022 | 55.000.000.000 đồng | Quy định theo từng Giấy nhận nợ | Đến hết ngày 20/01/2023 | 54.940.541.389 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |
| 2 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô | | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/40327/H ĐTD | 30/09/2021 | 180.000.000.000 đồng | Quy định theo từng Giấy nhận nợ | Đến hết ngày 30/09/2022 | 141.739.593.216 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |
| 3 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội | | | | | | | |
| | Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG | 19/01/2022 | 125.000.000.000 đồng | Quy định theo từng Giấy nhận nợ | Đến hết ngày 19/01/2023 | 124.958.642.070 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | | | | | | | | |
|----------|--|------------|---------------------|---|----------------------------|--|--|--|
| 4 | Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch | | | | | | | |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2022/07922 7/HĐTD | 30/05/2022 | 35.000.000.000 đồng | Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. | 12 tháng kể từ ký hợp đồng | 1.026.677 USD tương đương với 24.034.526.128 đồng; | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |
| 5 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | | | | | | | |
| | Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/CTD/VC BBĐ-KKTL | 03/12/2021 | 20.000.000.000 đồng | Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. | Đến hết ngày 03/12/2022 | 18.046.052.977 | Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |
| 6 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | | | |
| | Hợp đồng cấp tín dụng số 02.009/2021/TSC - VVLD | 18/11/2021 | 10.000.000.000 đồng | Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. | Đến hết ngày 17/11/2022 | 9.557.927.790 | Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|--------------------|---------------|--------------------|----------------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| (7) | Vay cá nhân | | | | | 17.100.000.000 | | |
| | 04/HĐVV/KKTL-NTD | 15/12/2021 | Nguyễn Thị Dung | 12,0% | 12 tháng | 1.200.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-NTD | 21/12/2021 | Nguyễn Thị Dung | 12,0% | 12 tháng | 300.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-NTD | 25/12/2021 | Nguyễn Thị Dung | 12,0% | 12 tháng | 300.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-NTD | 31/12/2021 | Nguyễn Thị Dung | 12,0% | 12 tháng | 200.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-LTMN | 30/12/2021 | Lê Thị Minh Nguyệt | 12,0% | 07 tháng | 500.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-LTMN | 26/04/2022 | Lê Thị Minh Nguyệt | 9,0% | 08 tháng | 500.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTT | 24/12/2021 | Ngô Thị Thuyết | 12,0% | 07 tháng | 2.500.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-PTL | 21/12/2021 | Phan Trang Linh | 12,0% | 06 tháng | 8.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-LTLH | 12/01/2022 | Lê Thị Liên Hương | 12,0% | 06 tháng | 600.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTT | 10/01/2022 | Nguyễn Thị Thao | 12,0% | 06 tháng | 3.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-------------|---|---------------|--|--|-------------------------------|---------------------------------------|--|---|---|
| (8) | Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch | | | | | 3.811.734.183 | 1.190.026.691 | | |
| | 17.01.TDH.07922 7/HĐTD-SGD | 25/07/2017 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch | 10,0% | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | 534.599.818 | 534.599.818 | Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD |
| | TDH.01/2021/07 9227/HĐTD | 01/11/2021 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch | 10,5% | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | 3.277.134.365 | 655.426.873 | Thanh toán chi phí đầu tư của phương án "Đầu tư máy móc thiết bị, hệ thống phòng cháy, chữa cháy nâng cao năng lực sản xuất năm 2021". | Bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp |
| (9) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | | | | | 1.770.209.494 | 1.770.209.494 | | |
| | 02/2017/TDH/VC BBD-KKTL | 22/09/2017 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần | 60 tháng kể từ ngày giải ngân | 1.770.209.494 | 1.770.209.494 | Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt | Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty. |
| (10) | Ngân hàng khác | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|------|--|---------------|---|----------------|--------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|
| (11) | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | 24.983.626.033 | 16.183.311.772 | | |
| | 02.070/2018/TSC-CTTC | 11/09/2018 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 9,30% | 60 tháng | 325.125.350 | 264.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.069/2018/TSC-CTTC | 11/09/2018 | | 9,30% | 60 tháng | 1.278.662.000 | 1.056.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.049/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 9,50% | 60 tháng | 1.117.920.000 | 1.044.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.052/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 9,50% | 60 tháng | 1.070.142.397 | 996.000.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.050/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 9,50% | 60 tháng | 404.187.500 | 373.200.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.051/2018/TSC-CTTC | 16/07/2018 | | 9,50% | 60 tháng | 467.230.000 | 433.200.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.009/2019/TSC-CTTC | 24/01/2019 | | 10,50% | 48 tháng | 417.500.000 | 417.500.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.007/2019/TSC-CTTC | 29/01/2019 | | 10,50% | 36 tháng | 186.187.612 | 186.187.612 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.022/2019/TSC-CTTC | 24/06/2019 | | 10,50% | 48 tháng | 291.100.000 | 291.100.000 | Mua máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.008/2019/TSC-CTTC | 24/01/2019 | | 10,50% | 48 tháng | 1.034.994.660 | 1.034.994.660 | Mua phương tiện vận tải | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.047/2019/TSC-CTTC | 21/08/2019 | | 10,80% | 48 tháng | 43.998.000 | 43.998.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.046/2019/TSC-CTTC | 15/08/2019 | | 10,80% | 48 tháng | 2.205.397.700 | 1.920.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.048/2019/TSC-CTTC | 21/08/2019 | | 10,80% | 48 tháng | 219.400.000 | 177.600.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|----------------------|---------------|---|----------------|--------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|
| | 02.049/2019/TSC-CTTC | 12/09/2019 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10,80% | 48 tháng | 1.324.630.097 | 1.068.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.055/2019/TSC-CTTC | 07/10/2019 | | 9,50% | 48 tháng | 160.000.000 | 115.200.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.068/2019/TSC-CTTC | 09/12/2019 | | 9,50% | 36 tháng | 72.000.000 | 72.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.071/2019/TSC-CTTC | 18/12/2019 | | 10,50% | 36 tháng | 134.737.500 | 134.737.500 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.015/2020/TSC-CTTC | 10/03/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 584.850.000 | 336.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.012/2020/TSC-CTTC | 06/03/2020 | | 10,50% | 60 tháng | 577.720.000 | 211.200.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.016/2020/TSC-CTTC | 10/03/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 197.400.000 | 109.200.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.005/2020/TSC-CTTC | 10/03/2020 | | 10,50% | 36 tháng | 72.450.000 | 72.450.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.039/2020/TSC-CTTC | 13/05/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 826.640.000 | 408.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.038/2020/TSC-CTTC | 13/05/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 465.025.000 | 224.400.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 58/2020/CN.MN-CTTC | 18/08/2020 | | 10,50% | 60 tháng | 592.286.000 | 187.044.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.040/2020/TSC-CTTC | 13/05/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 386.935.825 | 186.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.046/2020/TSC-CTTC | 21/05/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 422.008.734 | 198.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.118/2020/TSC-CTTC | 06/10/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 643.044.850 | 276.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|-----|----------------------|---------------|---|----------------|--------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|
| | 02.119/2020/TSC-CTTC | 06/10/2020 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10,50% | 36 tháng | 479.405.600 | 361.200.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.76/2020/TSC-CTTC | 13/07/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 928.640.000 | 408.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.46/2020/TSC-CTTC | 21/05/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 253.471.608 | 105.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.072/2019/TSC-CTTC | 18/12/2019 | | 10,50% | 36 tháng | 1.172.088.000 | 1.172.088.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.142/2020/TSC-CTTC | 30/11/2020 | | 10,50% | 36 tháng | 459.678.000 | 306.468.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.143/2020/TSC-CTTC | 30/11/2020 | | 10,50% | 48 tháng | 224.764.400 | 89.916.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.005/2021/TSC-CTTC | 05/02/2021 | | 9,00% | 36 tháng | 1.009.850.000 | 612.000.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.031/2021/TSC-CTTC | 12/07/2021 | | 8,50% | 60 tháng | 1.839.047.200 | 459.768.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.032/2021/TSC-CTTC | 02/04/2021 | | 8,50% | 60 tháng | 2.295.424.000 | 598.800.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02.089/2021/TSC-CTTC | 05/11/2021 | | 8,50% | 48 tháng | 799.684.000 | 234.060.000 | Thuê tài chính máy móc thiết bị | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|------|-----------------------|---------------|-----------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------------|
| (12) | Vay cá nhân | | | | | 68.800.000.000 | 19.850.000.000 | | |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTTO | 01/01/2020 | Nguyễn Tú Oanh | 9,0% | Gia hạn tới 30/06/2024 | 5.000.000.000 | - | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-NTTO | 01/01/2020 | Nguyễn Tú Oanh | 9,0% | Gia hạn tới 30/06/2024 | 6.500.000.000 | - | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL-NTTO | 25/02/2020 | Nguyễn Tú Oanh | 9,0% | 3 năm | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | Vay bổ sung vốn lưu động | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 04/HĐVV/KKTL-NTTO | 28/02/2020 | Nguyễn Tú Oanh | 9,0% | Gia hạn đến 28/08/2024 | 3.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-NTTO | 06/03/2020 | Nguyễn Tú Oanh | 9,0% | Gia hạn tới 06/04/2024 | 2.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTL | 12/05/2021 | Nguyễn Tuấn Linh | 9,0% | 3 năm | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-PNPL | 18/11/2019 | Phan Ngọc Phương Linh | 8,0% | Gia hạn tới 18/05/2024 | 2.500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTAD | 17/05/2021 | Nguyễn Thị Anh Đào | 9,0% | 3 năm | 4.400.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-VTL | 14/05/2020 | Vũ Thị Lanh | 9,0% | 3 năm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-TTTY | 29/12/2020 | Trương Thị Thanh Yên | 9,0% | Gia hạn đến 29/06/2024 | 500.000.000 | | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-VMH | 18/05/2020 | Vũ Mạnh Hà | 9,0% | 3 năm | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-PAPT2020 | 19/05/2020 | Phan Anh Phương Tiến | 9,0% | 3 năm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-HTT | 20/05/2020 | Hồ Thị Thủy | 9,0% | 3 năm | 600.000.000 | 600.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|------|---------------------------------|---------------|--------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------------|
| (12) | Vay cá nhân (tiếp theo) | | | | | | | | |
| | 02/HĐVV/KKTL-HTT | 01/10/2020 | Hồ Thị Thủy | 9,0% | Gia hạn tới 30/03/2024 | 1.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL-HTT | 01/03/2021 | Hồ Thị Thủy | 9,0% | Gia hạn tới 01/09/2024 | 600.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 04/HĐVV/KKTL-HTT | 25/12/2021 | Hồ Thị Thủy | 12,0% | 18 tháng | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-HTT | 08/04/2022 | Hồ Thị Thủy | 9,0% | 2 năm | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-LTNM | 22/05/2020 | Lê Thị Ngọc Mai | 9,0% | 3 năm | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-PTL | 11/05/2020 | Phan Trang Linh | 9,0% | Gia hạn tới 11/06/2024 | 800.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL-PTL | 11/04/2022 | Phan Trang Linh | 9,0% | 2 năm | 300.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-HTM | 01/10/2020 | Hoàng Thị Miện | 9,0% | Gia hạn tới 30/03/2024 | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL-HTM | 22/02/2021 | Hoàng Thị Miện | 9,0% | Gia hạn tới 22/03/2024 | 400.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-HTM | 30/11/2020 | Hoàng Thị Miện | 9,0% | Gia hạn tới 30/03/2024 | 600.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 04/HĐVV/KKTL-HTM | 22/10/2021 | Hoàng Thị Miện | 9,0% | 2 năm | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 05/HĐVV/KKTL-HTM | 26/04/2022 | Hoàng Thị Miện | 9,0% | Gia hạn tới 25/04/2024 | 250.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NTD | 09/10/2020 | Nguyễn Thị Dung | 9,0% | Gia hạn tới 08/10/2024 | 450.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-NTD | 16/10/2020 | Nguyễn Thị Dung | 9,0% | Gia hạn tới 15/10/2024 | 1.650.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

| STT | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Đối tượng chi tiết | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND) | Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND) | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|------|---------------------------------|---------------|--------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------------|
| (12) | Vay cá nhân (tiếp theo) | | | | | | | | |
| | 03/HĐVV/KKTL-NTD | 16/10/2020 | Nguyễn Thị Dung | 9,0% | Gia hạn tới 30/06/2024 | 700.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 07/HĐVV/KKTL-NTD | 30/06/2022 | Nguyễn Thị Dung | 9,0% | 13 tháng | 400.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-HPH | 18/12/2020 | Hà Phan Hưng | 9,0% | Gia hạn tới 18/06/2024 | 2.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-HPH | 15/01/2021 | Hà Phan Hưng | 9,0% | 27 tháng | 4.200.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 03/HĐVV/KKTL-HPH | 13/12/2021 | Hà Phan Hưng | 12,0% | Gia hạn tới 13/07/2024 | 5.000.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-NMP | 05/08/2021 | Nguyễn Minh Phương | 9,0% | 2 năm | 400.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-NMP | 12/04/2022 | Nguyễn Minh Phương | 9,0% | Gia hạn tới 12/05/2024 | 300.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-TXM | 03/08/2021 | Trần Xuân Mạnh | 9,0% | 2 năm | 600.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 01/HĐVV/KKTL-ĐĐH | 13/10/2021 | Đỗ Đức Hoàng | 9,0% | 2 năm | 2.900.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | 02/HĐVV/KKTL-ĐĐH | 08/04/2022 | Đỗ Đức Hoàng | 9,0% | 11 tháng | 500.000.000 | - | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có bảo đảm bằng tài sản. |
| | | | Tổng cộng | | | 99.375.569.710 | 39.003.547.957 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 124.465.212.329 | 8.345.959.025 | 49.680.771.715 | 374.709.329.919 |
| Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 17.964.459.661 | (17.964.459.661) | - | - |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 39.840.282.029 | 39.840.282.029 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 15.834.873.723 | (52.784.273.512) | (36.949.399.789) |
| Số dư cuối kỳ trước | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 142.429.671.990 | 6.216.373.087 | 36.736.780.232 | 377.600.212.159 |
| Số dư đầu năm nay | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 142.429.671.990 | 6.216.373.087 | 19.522.780.906 | 360.386.212.833 |
| Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾ | - | - | 8.273.402.078 | (8.273.402.078) | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 26.650.795.264 | 26.650.795.264 |
| Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾ | - | - | - | 4.880.695.227 | (19.522.585.458) | (14.641.890.231) |
| Số dư cuối kỳ này | 192.000.000.000 | 217.386.850 | 150.703.074.068 | 2.823.666.236 | 26.650.990.712 | 372.395.117.866 |

(1) Theo Quyết định số 26/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2022 ngày 18 tháng 06 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 19.522.780.906 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 25,00% | 4.880.695.227 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 41,52% | 8.106.210.231 |
| Chi trả cổ tức (bằng 3,4% vốn điều lệ) | 33,48% | 6.535.680.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 0,00% | 195.448 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Vốn góp Nhà nước | 66,04% | 126.805.000.000 | 66,04% | 126.805.000.000 |
| Các cổ đông khác | 33,96% | 65.195.000.000 | 33,96% | 65.195.000.000 |
| | 100% | 192.000.000.000 | 100% | 192.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 192.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 13.121.678.638 | 21.102.397.850 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 6.535.680.000 | 15.502.953.708 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 6.535.680.000 | 15.502.953.708 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (10.495.925.783) | (18.685.317.040) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (10.495.925.783) | (18.685.317.040) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 9.161.432.855 | 17.920.034.518 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.200.000 | 19.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.823.666.236 | 6.216.373.087 |
| | 2.823.666.236 | 6.216.373.087 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 10.783.082.426 | 10.763.671.233 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 52.607.957.907 | 52.206.575.342 |
| - Trên 5 năm | 100.539.588.476 | 104.765.326.027 |
| | 163.930.628.810 | 167.735.572.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sải Đồng, Phường Sải Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 56.433,10 | 27.796,65 |
| - Đồng Euro (EUR) | 2.662,54 | 24.355,49 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 468.682.042.075 | 473.848.362.435 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.113.814.211 | 27.410.528.066 |
| | 486.795.856.286 | 501.258.890.501 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | 164.331.910.867 | 142.240.664.078 |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 945.000 | 17.293.476 |
| | 945.000 | 17.293.476 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 430.839.088.149 | 431.102.634.006 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11.925.999.485 | 19.098.246.015 |
| | 442.765.087.634 | 450.200.880.021 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | 8.337.121.613 | 7.728.585.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 142.935.080 | 78.240.267 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 43.019.192.135 | 49.953.976.765 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 302.850.656 | 5.828.491 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 238.578.706 |
| | 43.464.977.871 | 50.276.624.229 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | 43.014.044.486 | 49.933.175.472 |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.365.624.953 | 15.753.512.547 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 196.964.482 | 470.977.392 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 22.179.381 | 65.065.128 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 489.409.079 | - |
| | 18.074.177.895 | 16.289.555.067 |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 46.157.888 | 46.553.490 |
| Chi phí nhân công | 749.783.957 | 750.380.795 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 11.530.644 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 287.549.447 | 697.480.340 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.514.156.507 | 1.977.500.190 |
| | 2.597.647.799 | 3.483.445.459 |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.632.154.959 | 1.772.923.800 |
| Chi phí nhân công | 25.020.708.327 | 26.156.136.380 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.866.592.889 | 1.772.009.162 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.663.405.398 | 3.277.051.401 |
| Chi phí hoàn nhập dự phòng | - | (1.580.729.110) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.485.880.378 | 2.577.602.159 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.075.168.870 | 6.564.305.702 |
| | 39.743.910.821 | 40.539.299.494 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

31 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 253.425.926 | 54.545.454 |
| Tiền phạt thu được | 31.658.932 | 118.309.513 |
| Thu nhập khác | 3.251.059 | 1.804.376 |
| | 288.335.917 | 174.659.343 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 602.415.341 | 58.752.322 |
| Giảm giá trị công trình do quyết toán | - | 775.712.026 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 33.856.500 | 33.856.500 |
| Thù lao Ban kiểm soát | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Chi phí khác | 8.333.820 | 399.097.679 |
| | 716.605.661 | 1.339.418.527 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.650.795.264 | 39.840.282.029 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 716.605.661 | 1.339.418.527 |
| - Chi phí không hợp lệ | 716.605.661 | 1.339.418.527 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (43.019.192.135) | (49.953.976.765) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (43.019.192.135) | (49.953.976.765) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (15.651.791.210) | (8.774.276.209) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (485.266.120) | (485.266.120) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HKKD chính | (485.266.120) | (485.266.120) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (876.742.835) | (876.742.835) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HKKD bất động sản | (876.742.835) | (876.742.835) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (1.362.008.955) | (1.362.008.955) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 26.650.795.264 | 39.840.282.029 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 26.650.795.264 | 39.840.282.029 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 19.200.000 | 19.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.388 | 2.075 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 326.401.602.115 | 310.704.190.959 |
| Chi phí nhân công | 95.880.924.865 | 102.654.815.854 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.066.840.772 | 24.082.239.881 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.080.976.707 | 30.481.797.848 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.661.526.286 | 16.501.845.400 |
| | 495.091.870.745 | 484.424.889.942 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.525.964.640 | - | 3.851.704.620 | - | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.046.908.586 | (6.163.062.892) | 138.471.896.076 | (6.163.062.892) | |
| Các khoản cho vay | 6.506.127.106 | - | 5.215.593.805 | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | 462.500.000 | - | |
| | 143.541.500.332 | (6.163.062.892) | 148.001.694.501 | (6.163.062.892) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 489.752.853.280 | 485.358.621.665 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 131.029.797.413 | 141.654.480.087 |
| Chi phí phải trả | 3.077.964.216 | 1.061.730.919 |
| | 623.860.614.909 | 628.074.832.671 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |
| | 462.500.000 | - | - | 462.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.525.964.640 | - | - | 14.525.964.640 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 113.738.845.694 | 2.145.000.000 | - | 115.883.845.694 |
| Các khoản cho vay | 2.900.000.000 | 3.606.127.106 | - | 6.506.127.106 |
| | 131.164.810.334 | 5.751.127.106 | - | 136.915.937.440 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.851.704.620 | - | - | 3.851.704.620 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 129.336.740.184 | 2.972.093.000 | - | 132.308.833.184 |
| Các khoản cho vay | 1.166.960.405 | 4.048.633.400 | - | 5.215.593.805 |
| | 134.355.405.209 | 7.020.726.400 | - | 141.376.131.609 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sải Đồng, Phường Sải Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 429.380.831.527 | 60.372.021.753 | - | 489.752.853.280 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 130.114.797.413 | 915.000.000 | - | 131.029.797.413 |
| Chi phí phải trả | 3.077.964.216 | - | - | 3.077.964.216 |
| | 562.573.593.156 | 61.287.021.753 | - | 623.860.614.909 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 401.321.795.656 | 84.036.826.009 | - | 485.358.621.665 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 140.739.480.087 | 915.000.000 | - | 141.654.480.087 |
| Chi phí phải trả | 1.061.730.919 | - | - | 1.061.730.919 |
| | 543.123.006.662 | 84.951.826.009 | - | 628.074.832.671 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (Chi tiết tại Mục 6 - Trả trước cho người bán ngắn hạn). Đến ngày 07/06/2022, Công ty đã xin được giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh tại Hưng Yên nên dự kiến việc xây dựng dự án sẽ được triển khai trong thời gian tới.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan**

Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Điều hành Công ty
Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 164.331.910.867 | 142.240.664.078 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 164.331.910.867 | 142.240.664.078 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 43.014.044.486 | 49.933.175.472 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 43.014.044.486 | 49.933.175.472 |
| Mua hàng | 8.337.121.613 | 7.728.585.883 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 8.337.121.613 | 7.728.585.883 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 29.802.036.961 | 34.738.940.610 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 29.802.036.961 | 34.738.940.610 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.344.443.938 | 1.796.514.501 |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long | 1.344.443.938 | 1.796.514.501 |

Thu nhập của các thành viên trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

| | Chức danh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Phạm Hữu Hùng | Chủ tịch HĐQT | 333.516.297 | 339.936.203 |
| Ông Phạm Hồng Thanh | Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT | 309.783.045 | 319.431.624 |
| Ông Hồ Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT | 287.852.963 | 296.190.472 |
| Bà Vũ Thị Hồng Vân | Thành viên HĐQT | 283.166.030 | 289.494.346 |
| Ông Lê Chí Liêm | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Trần Đình Dũng | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Chu Thị Thanh Mai | Trưởng Ban kiểm soát | 234.168.499 | 240.825.760 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Châu | Thành viên BKS | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên BKS | 9.000.000 | 9.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| STT | Vị trí | Diện tích | Thời hạn | Mục đích sử dụng |
|-----|--|-------------------------|--------------------------|---|
| 1 | Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội | 107,2 m ² | Từ năm 2008 đến năm 2058 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 2 | Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội | 180,4 m ² | Từ năm 2005 đến năm 2035 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 3 | Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội | 314 m ² | Từ năm 2005 đến năm 2035 | Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm |
| 4 | Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 1.404,8 m ² | Từ năm 2004 đến năm 2034 | Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng |
| 5 | Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội | 22.314,4 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 6 | Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 22.692 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 7 | Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 11.625 m ² | Từ năm 2016 đến năm 2066 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 8 | Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 16.358 m ² | Từ năm 2000 đến năm 2050 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 9 | Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân-Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân | 14.058 m ² | Từ năm 2002 đến năm 2047 | Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất |
| 10 | Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội | 1.733 m ² | Từ năm 2006 đến năm 2056 | Làm sân bãi, trồng cây xanh |

